

THÔNG TƯ

**Ban hành Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học
trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ**

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/04/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định 07/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ biên bản họp của Hội đồng thẩm định chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ngày 25 tháng 1 năm 2013;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ gồm:

1. Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội - nhân văn;

2. Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~22~~ tháng 4 năm 2013. Thông tư này thay thế Quyết định số 33/2004/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình môn Triết học dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục K.tr.VBQPPL);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ trưởng Phạm Vũ Luận;
- Như điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.



CHƯƠNG TRÌNH MÔN TRIẾT HỌC

Dùng cho khối không chuyên ngành Triết học

trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 08 /2013/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 3

năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Tên môn học: Triết học

2. Thời lượng: 3 tín chỉ

- Nghe giảng: 70%

- Thảo luận: 30%

3. Trình độ: Dùng cho khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

4. Mục tiêu:

- Bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học và nghiên cứu sinh trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ.

- Củng cố nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học - công nghệ Việt Nam.

5. Bố trí môn học:

Môn học được bố trí giảng dạy - học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

6. Mô tả vắn tắt nội dung:

Môn học có 4 chuyên đề.

- Chương 1 gồm các nội dung về đặc trưng của triết học phương Tây, triết học phương Đông (trong đó có tư tưởng triết học Việt Nam, ở mức giản lược nhất) và triết học Mác.

- Chương 2 gồm các nội dung nâng cao về triết học Mác-Lênin trong giai đoạn hiện nay và vai trò thế giới quan, phương pháp luận của nó.

- Chương 3 đi sâu hơn vào quan hệ tương hỗ giữa triết học với các khoa học, làm rõ vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học đối với sự

phát triển khoa học và đối với việc nhận thức, giảng dạy và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ.

- Chương 4 phân tích những vấn đề về vai trò của các khoa học đối với đời sống xã hội.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Nghe giảng viên giới thiệu chương trình và các nội dung cơ bản của môn học.

- Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo theo các chủ đề, câu hỏi và tham gia thảo luận trên giảng đường có sự hướng dẫn của giảng viên.

- Nghiên cứu viết 01 tiểu luận theo hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự bài thi kết thúc môn học.

8. Tài liệu học tập:

- Chương trình môn Triết học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Giáo trình Triết học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Các tài liệu tham khảo theo sự hướng dẫn của giảng viên.

9. Tiêu chuẩn đánh giá kiến thức của học viên

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/ nhóm): 10%.

- Bài tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 30%.

- Bài thi tự luận kết thúc môn học (thời gian làm bài 90 phút): 60%.

10. Nội dung chi tiết chương trình:

Chương 1

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

1. Triết học là gì?

a. Triết học và đối tượng của nó

- Ý thức triết học: Triết học với tính cách là một khoa học.
- Khái niệm “Philosophy” - yêu mến sự thông thái.
- Những định nghĩa nổi tiếng về triết học của Platôn, Arixtôt... và của một số bộ từ điển có uy tín.
- Khách thể và đối tượng của triết học thông qua một số quan điểm tiêu biểu và một số trường phái tiêu biểu.

b. Các loại hình triết học cơ bản

- Một số kiểu phân loại, hệ thống hóa các loại hình triết học.
- Quan điểm của Ph. Ăngghen về *Vấn đề cơ bản của triết học*. Hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học.
 - + Duy vật và Duy tâm.
 - + Biện chứng và Siêu hình.
 - + Khả tri và Bất khả tri.
 - + Triết học và triết lý.

2. Triết học phương Đông và triết học phương Tây

a. Triết học phương Đông

- Đặc thù lịch sử của triết học phương Đông.
- Một số tư tưởng triết học phương Đông tiêu biểu.
 - + Triết học Ấn Độ cổ đại (Điều kiện kinh tế - xã hội cho sự ra đời và phát triển của các học phái triết học Ấn Độ cổ đại. Các học phái triết học Ấn Độ cổ đại tiêu biểu: Samkhya, Mimana, Vedanta, Yoga, Nyaya-Vai Sesika, Jaina, Lokayata...).
 - + Triết học Phật giáo (Điều kiện kinh tế - xã hội cho sự ra đời và phát triển của Phật giáo. Các quan niệm cơ bản của triết học Phật giáo).
 - + Triết học Trung Hoa cổ đại (Điều kiện kinh tế - xã hội cho sự ra đời và phát triển của các học phái triết học Trung Hoa cổ đại. Các học phái triết

học Trung Hoa cổ đại và các nhà triết học Trung Hoa cổ đại tiêu biểu: Khổng tử, Mạnh tử và Nho giáo, Lão tử và Đạo giáo...).

b. Tư tưởng triết học Việt Nam

- Vấn đề tư tưởng triết học Việt Nam.
- Một số tư tưởng triết học Việt Nam tiêu biểu.

(Chọn lọc, khái quát một số tư tưởng triết học Việt Nam tiêu biểu từ một số tác phẩm của các tác giả tiêu biểu: Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Lê Quý Đôn, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm...).

- Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh.

c. Triết học phương Tây

- Đặc thù của triết học phương Tây.
- + Kế thừa và phát triển từ triết học Hy Lạp cổ đại.
- + Duy lý, gắn liền với khoa học, với lý tưởng giải phóng con người (Emancipation)...

- Triết học Hy Lạp cổ đại và một số tư tưởng triết học tiêu biểu:

+ Đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại (Duy vật chất phác, biện chứng ngây thơ, chứa đựng mầm mống của tất cả các thế giới quan về sau - đánh giá của Mác).

+ Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại tiêu biểu: Hêraclit, Đêmôcrit, Platôn, Arixtôt, Xôcrát.

- Triết học Phục hưng - Khai sáng.

+ Cuộc cách mạng của Nicolai Coopecních và triết học Phục hưng - Cận đại.

Một số tư tưởng triết học Phục hưng - Cận đại tiêu biểu: Ph. Bêcon, T. Hốpơ, J. Lócơ, R. Đêcáctơ, B. Xpinôda, Đ. Hium.... Jean-Jacques Rousseau...

- Triết học cổ điển Đức.

+ Đặc điểm của triết học cổ điển Đức.

+ Một số tư tưởng triết học cổ điển Đức tiêu biểu: Cantơ, Hê ghen, Phoi ơ bác.

- Triết học phương Tây đương đại.

+ Đặc điểm của triết học phương Tây đương đại.

+ Một số tư tưởng triết học phương Tây đương đại tiêu biểu.

Chương 2

TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

1. Sự ra đời của triết học Mác - Lênin

- Những tiền đề khoa học tự nhiên.
- Những tiền đề lý luận (Cantơ, Hê ghen, Phoi ơ bác)
- Những tiền đề kinh tế - xã hội và lịch sử.
- Sự xuất hiện và những giai đoạn chủ yếu của triết học Mác - Lênin.
- Đối tượng và đặc điểm chủ yếu của triết học Mác - Lênin.

2. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.
- Nguyên lý về sự phát triển.

3. Chủ nghĩa duy vật biện chứng

- Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật (mâu thuẫn, lượng chất, phủ định của phủ định).
- Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật (cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, ngẫu nhiên và tất nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực).

4. Chủ nghĩa duy vật lịch sử

- Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội và ý nghĩa của cách tiếp cận Hình thái trong nhận thức sự phát triển xã hội.
- Mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất (quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất, quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất).
- Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng (cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng, mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng).
- Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội (tồn tại xã hội, ý thức xã hội, mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội).
- Tiến bộ xã hội. Quy luật về sự tiến bộ của xã hội loài người

5. Triết học Mác-Lênin trong giai đoạn hiện nay

- Triết học Mác-Lênin trong điều kiện toàn cầu hóa và kinh tế thị trường.

- Triết học Mác-Lênin với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Chương 3

MỐI QUAN HỆ GIỮA TRIẾT HỌC VÀ CÁC KHOA HỌC

1. Mối quan hệ giữa khoa học với triết học

a. Triết học không tồn tại tách rời đời sống khoa học và đời sống thực tiễn.

- Khoa học với sự ra đời và phát triển của các quan điểm triết học, các trào lưu triết học.

- + Khoa học và triết học thời cổ đại
- + Khoa học trong nền triết học tự nhiên
- + Cơ học cổ điển và tư duy siêu hình
- + Khoa học hiện đại và tư duy biện chứng

- Triết học không thể khái quát các quan niệm và kết luận triết học từ đâu khác ngoài các dữ liệu của khoa học và của đời sống thực tiễn.

b. Ý nghĩa của phát minh khoa học đối với Triết học.

- Những thành tựu của khoa học có nhu cầu tự thân đòi hỏi phải được giải thích lý luận, tất yếu dẫn tới các kết luận chung về lý thuyết, những khái quát triết học định hướng.

- + N. Côpécnic.
- + Ch. Đacuyn.
- + A. Anhstan.
- + Cuộc khủng hoảng Vật lý học cận đại...

- Thiếu kiến thức khoa học và dữ liệu đời sống cập nhật, nhà triết học không thể có tư duy triết học hợp lý, đúng đắn; triết học trở nên xa rời thực tiễn.

2. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học đối với sự phát triển khoa học

a. Thế giới quan và phương pháp luận

- Khái niệm thế giới quan.
- Khái niệm phương pháp luận.
- Các loại thế giới quan và phương pháp luận.

- Thế giới quan và phương pháp luận triết học trong so sánh với các loại thế giới quan và phương pháp luận khác.

- Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học nói chung và của triết học duy vật biện chứng nói riêng.

b. Triết học là cơ sở để giải thích và định hướng nhận thức và hoạt động của các khoa học

- Triết học có vai trò thúc đẩy (hoặc kìm hãm) sự phát triển của khoa học.

+ Triết học sáng suốt dẫn đường cho khoa học phát minh, sáng chế.

+ Sự hạn chế trong tư tưởng triết học sẽ dẫn tới cản trở khoa học và hoạt động thực tiễn.

+ Phép biện chứng duy vật là cơ sở phương pháp luận của khoa học hiện đại, là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới, định hướng phát triển khoa học.

- Phương pháp luận siêu hình cản trở sự phát triển của khoa học.

c. Nhà khoa học không thể thiếu phương pháp luận triết học sáng suốt dẫn đường

- Thiếu tư duy triết học sáng suốt dẫn đường, nhà khoa học khó có thể xác định tốt những định hướng nghiên cứu đúng đắn, tối ưu để đi tới những phát minh, sáng chế.

- Nhà khoa học đạt tới trình độ cao trong các khoa học chuyên ngành thường là những người có tư duy triết học sâu sắc.

- Các nhà khoa học dù có thái độ thế nào đi nữa cũng vẫn bị triết học chi phối.

+ Coi thường phép biện chứng, coi thường quy luật, coi thường logic khách quan... không tránh khỏi dẫn tới sai lầm trong bản thân lĩnh vực chuyên sâu (Lênin).

+ “Những ai phỉ báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hóa, tồi tệ nhất của triết học” (C. Mác – Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. NXB CTQG, 1994, tr. 692-693).

Chương 4
VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

1. Ý thức Khoa học

a. Khoa học và sự ra đời và phát triển của nó

- Khoa học với tính cách là hình thái ý thức xã hội.
- Khoa học với tính cách là hệ thống tri thức.
- Khoa học với tính cách là hoạt động xã hội.
- Những tiền đề của sự xuất hiện các khoa học:
 - + Thời Cổ đại và Trung cổ.
 - + Thời đại Phục hưng và Khai sáng.
- Sự xuất hiện các khoa học:
 - + Các khoa học tự nhiên.
 - + Các khoa học xã hội và nhân văn.

b. Các loại hình khoa học chủ yếu

- Phân loại khoa học.
- Khoa học tự nhiên và công nghệ.
- Khoa học xã hội và nhân văn.
 - + Khoa học xã hội và nhân văn ngày nay trực tiếp là dữ liệu khái quát của gần như tất cả các nhà triết học và hầu hết các trào lưu triết học.
 - + Triết học ngày nay gắn bó đặc biệt hữu cơ với khoa học xã hội và nhân văn và với các khoa học liên ngành, đa ngành.

2. Khoa học công nghệ - động lực của sự phát triển xã hội

a. Cách mạng khoa học - công nghệ

- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ trong lịch sử: bối cảnh kinh tế - xã hội, nội dung và tác động của nó đến sự phát triển xã hội.
- Một số thành tựu tiêu biểu của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại.
 - + Tin học và công nghệ thông tin.
 - + Khoa học tự nhiên và công nghệ: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ siêu cơ bản, công nghệ năng lượng mới; khoa học và công nghệ vũ trụ...

- + Khoa học xã hội và quản lý xã hội.
- Đặc điểm và vai trò của cách mạng khoa học - công nghệ.
- + Rút ngắn thời gian thực hiện các ý tưởng. Rút ngắn vòng đời các sản phẩm khoa học và công nghệ.
- + Giải phóng người lao động khỏi quá trình sản xuất trực tiếp.
- + Thay đổi các quan hệ xã hội.

b. Khoa học công nghệ - động lực của sự phát triển xã hội

- Động lực của sự phát triển (khái niệm nguồn gốc, động lực của sự phát triển; các loại động lực của sự phát triển xã hội).
- Quan niệm của Mác về khoa học với tính cách là lực lượng sản xuất trực tiếp.
- Khoa học công nghệ - động lực của sự phát triển.

3. Khoa học công nghệ ở Việt Nam

a. Thực trạng khoa học công nghệ Việt Nam

- Những thành tựu về khoa học công nghệ ở Việt Nam từ khi đổi mới đến nay.
- Những hạn chế, yếu kém.
- Nguyên nhân của những thành tựu, yếu kém.

b. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ Việt Nam

- Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về khoa học - công nghệ.
- Chiến lược phát triển khoa học công nghệ Việt Nam.
- + Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, cơ bản, toàn diện và đồng bộ cơ chế quản lý và hoạt động khoa học và công nghệ.
- + Trí thức và nguồn nhân lực khoa học và công nghệ là tài nguyên vô giá của đất nước.
- + Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ, phát huy vai trò dẫn đường của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội.
- + Hợp tác và hội nhập quốc tế.
- Nhiệm vụ và giải pháp phát triển khoa học công nghệ Việt Nam trong giai đoạn tới.
- + Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với khoa học và công nghệ, đảm bảo vai trò quốc sách hàng đầu của khoa học và công nghệ.

+ Đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tác động và đóng góp quyết định cho phát triển.

+ Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia.

+ Phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

+ Hợp tác và hội nhập quốc tế.



CHƯƠNG TRÌNH MÔN TRIẾT HỌC

Dùng cho khối không chuyên ngành Triết học

Trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 08 /2013/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Tên môn học Triết học

2. Thời lượng: 4 tín chỉ

- Nghe giảng: 70%

- Thảo luận: 30%

3. Trình độ

Dùng cho khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

4. Mục tiêu

- Củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

- Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

5. Bố trí môn học

Môn học được bố trí giảng dạy - học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

6. Mô tả vắn tắt nội dung

Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (*chương 1: Khái luận về triết học*) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (*chương 2: Bản thể luận, chương 3:*

Phép biện chứng, *chương 4*: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (*chương 5*: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, *chương 6*: Triết học chính trị, *chương 7*: Ý thức xã hội, *chương 8*: Triết học về con người).

7. Nhiệm vụ của học viên

- Nghe giảng viên giới thiệu chương trình và các nội dung cơ bản của môn học.

- Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo theo các chủ đề, câu hỏi và tham gia thảo luận trên giảng đường có sự hướng dẫn của giảng viên.

- Nghiên cứu viết 01 tiểu luận theo hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự bài thi kết thúc môn học.

8. Tài liệu học tập

- Chương trình môn học Triết học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Giáo trình Triết học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Các tài liệu tham khảo theo sự hướng dẫn của giảng viên.

9. Tiêu chuẩn đánh giá kiến thức của học viên

Tổng hợp 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/ nhóm): 10%.

- Bài tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 30%.

- Bài thi tự luận kết thúc môn học (thời gian làm bài 120 phút): 60%.

10. Nội dung chi tiết của chương trình:

Chương 1

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

a) Triết học và đối tượng của triết học.

- Tính tất yếu và những điều kiện ra đời của triết học.
- Các cách tiếp cận và các quan niệm khác nhau về “triết học” trong lịch sử.
- Quan niệm đương đại về triết học và triết lý.
- Vấn đề đối tượng của triết học.

b) Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học.

- Vấn đề cơ bản của triết học (mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại; tinh thần và tự nhiên).
- Chức năng cơ bản của triết học (thế giới quan, phương pháp luận, giá trị luận và các chức năng khác).

2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử

a. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội và nhu cầu phát triển của thực tiễn xã hội.
- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.
- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng triết học cơ bản - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.
- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức trong lịch sử - phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.
- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học nhân loại phụ thuộc vào sự kế thừa và phát triển các tư tưởng triết học trong tiến trình lịch sử.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự liên hệ, ảnh hưởng, kế thừa, kết hợp giữa các học thuyết triết học trong mối quan hệ dân tộc và quốc tế.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào mối quan hệ với các hình thái tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật...

b) Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.

- Khái niệm triết học phương Đông và các đặc điểm cơ bản của nó.
- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.
- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Đông.

c) Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.

- Khái niệm triết học phương Tây.
- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.
- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Tây.

d) Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

+ Điều kiện lịch sử của sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

+ Những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội

a) Triết học Mác – Lênin.

- Khái niệm triết học Mác – Lênin.
- Đối tượng của triết học Mác – Lênin.
- Chức năng nhận thức và thực tiễn của triết học Mác – Lênin.
- Những đặc trưng chủ yếu của triết học Mác-Lênin.

b) Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.

- Triết học Mác – Lênin trong sự phát triển của lịch sử triết học nhân loại.
- Vai trò của triết học Mác – Lênin trong chủ nghĩa Mác – Lênin.
- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam.
- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với sự phát triển của khoa học và khoa học xã hội – nhân văn..

4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

- Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Chương 2

BẢN THỂ LUẬN

1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây

a) Khái niệm bản thể luận.

- Nguyên nghĩa của khái niệm bản thể luận.
- Bản thể luận theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.
- Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và nhận thức luận. Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và vũ trụ luận.
- Quan điểm nhất nguyên (duy vật, duy tâm) và quan điểm nhị nguyên trong việc giải quyết vấn đề bản thể luận.
- Vị trí của vấn đề bản thể luận trong triết học và ý nghĩa của nó.

b) Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông (Ấn độ và Trung Hoa cổ - trung đại) và giá trị của nó.

- Bản thể luận trong triết học của Đạo Phật .
- Bản thể luận trong triết học của Âm – Dương gia.
- Bản thể luận trong triết học của Đạo gia.
- Bản thể luận trong triết học của Nho gia.

c) Một số nội dung cơ bản của bản thể luận triết học phương Tây trong lịch sử đương đại và giá trị của nó.

- Bản thể luận của triết học Hy Lạp cổ đại (trọng tâm: Lý luận về bản thể của Đêmocrit, học thuyết về Ý niệm của Platon và học thuyết về 4 nguyên nhân của Aristot).
- Bản thể luận của triết học phương Tây trung đại (trọng tâm: Luận lý về 5 con đường luận chứng của Tôma Đacanh).

- Bản thể luận của triết học nước Anh và Pháp cận đại (trọng tâm: Nhất nguyên luận duy vật của Ph.Bêcơn và Nhị nguyên luận trong siêu hình học của R.Đềcátơ).

- Bản thể luận duy tâm của triết học Đức cận đại (trọng tâm: Bản thể luận của I. Kant và G.Hêghen).

- Bản thể luận trong triết học phương Tây đương đại (trọng tâm: Lý luận về “tồn tại của vật tồn tại” (being of existence) của Heidegger).

2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin

a) Cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong triết học Mác – Lênin.

- Những hạn chế của các cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong lịch sử triết học trước Mác và nhu cầu xác lập cách tiếp cận mới.

- Cách tiếp cận mới của triết học Mác-Lênin (trọng tâm: Quan điểm của Ph.Ăngghen về cách tiếp cận mới đối với việc giải quyết vấn đề về bản chất, nguồn gốc và tính thống nhất của mọi tồn tại trong thế giới theo lập trường duy vật hiện đại: tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó; phương pháp tiếp cận của V.I Lênin trong việc giải quyết vấn đề bản thể luận triết học và sự thống nhất giữa phương pháp tiếp cận của Lênin với phương pháp tiếp cận của Ăngghen).

b) Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất

- V.I Lênin định nghĩa khái niệm “vật chất” với tư cách là “phạm trù triết học” và các nội dung cơ bản của định nghĩa.

- Sự thống nhất giữa bản thể luận và nhận thức luận trong định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa của nó.

- Các hình thức cơ bản của tồn tại vật chất và các phương thức vận động của vật chất.

- Những thành tựu mới trong nghiên cứu về vật chất.

c) Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.

- Khái niệm ý thức và nguồn gốc vật chất của ý thức.

- Bản chất phản ánh năng động sáng tạo của ý thức.

- Kết cấu và chức năng của ý thức.

- Những thành tựu nghiên cứu mới về ý thức.

d) Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn.

- Tính quyết định của vật chất đối với ý thức.

- Vai trò của ý thức đối với vật chất.

3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Mối quan hệ khách quan và chủ quan.

- Khái niệm khách quan, chủ quan – Sự đồng nhất và khác biệt giữa hai cặp phạm trù khách quan, chủ quan với vật chất và ý thức.

- Mối quan hệ biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

b) Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn.

- Nội dung của nguyên tắc.

- Yêu cầu của nguyên tắc.

c) Vấn đề kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- Về phương pháp “ nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật...” trong đánh giá tình hình.

- Về bài học “ Tôn trọng quy luật khách quan...” trong quá trình đổi mới.

- Về khắc phục bảo thủ, trì trệ và chủ quan, duy ý chí trong đổi mới toàn diện xã hội.

Chương 3

PHÉP BIỆN CHỨNG

1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử

- Lịch sử khái niệm “biện chứng” và khái niệm “siêu hình”.

- Phép biện chứng “tự phát” (sơ khai) trong nền triết học Trung Quốc Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.

- Phép biện chứng duy tâm trong triết học Cổ điển Đức (Kant, Hêghen).

- Sự hình thành, phát triển của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác – Lênin.

2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

a) Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

- Nguyên lý mối liên hệ phổ biến.

+ Tính khách quan, phổ biến của mối liên hệ. Phân biệt giữa "liên hệ" và "quan hệ".

+ Tính phong phú nhiều vẻ của các kiểu liên hệ trong tự nhiên và xã hội.

+ Về các mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật.

- Nguyên lý phát triển.

+ Phát triển và vận động; phát triển và tăng trưởng.

+ Nội dung nguyên lý phát triển của phép biện chứng duy vật.

+ Sự phát triển trong xã hội: tiến bộ và thoái bộ lịch sử.

- Ý nghĩa phương pháp luận.

b) Các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật.

- Hệ thống phạm trù và quy luật trong phép biện chứng duy vật.

+ Phép biện chứng duy vật với tính cách sự phản ánh tính biện chứng khách quan của hiện thực. Mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan.

+ Quan niệm về phạm trù trong phép biện chứng duy vật. Phạm trù là hình thức phản ánh phổ biến về hiện thực và nấc thang phát triển của nhận thức.

+ Quan niệm về quy luật trong phép biện chứng duy vật. Quy luật và tính quy luật, phân loại quy luật.

+ Tương quan giữa các phạm trù và các quy luật cơ bản của phép biện chứng. Quan điểm của V.I Lênin về các yếu tố của phép biện chứng duy vật.

+ Phép biện chứng duy vật với tính cách là một hệ thống và sự vận động theo quy luật biện chứng.

- Các quy luật cơ bản của phép biện chứng

Vị trí và nội dung cơ bản của các quy luật:

+ Những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận.

+ Thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận.

+ Phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận.

- Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng

Vị trí và nội dung cơ bản của mối quan hệ biện chứng giữa: cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng. Ý nghĩa phương pháp luận.

3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn

a) Những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật .

- Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và thực tiễn (nội dung và yêu cầu)
- Nguyên tắc phát triển và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể (nội dung và yêu cầu).
- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể và phương pháp thống nhất lịch sử - lôgic (nội dung và yêu cầu).

b) Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa – xã hội.
- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc khái quát lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
- Phương pháp luận biện chứng duy vật với hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Chương 4

NHẬN THỨC LUẬN

1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức

- + Các khái niệm "nhận thức", "ý thức", "tư duy", "tư tưởng" và "lý luận nhận thức"; "lý luận nhận thức duy vật" và "lý luận nhận thức duy tâm".
- + Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức.
- + Đối tượng của nhận thức.
- + Nguồn gốc, bản chất của nhận thức.
- + Mục đích, nội dung của nhận thức.
- + Về khả năng của nhận thức: chủ nghĩa khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa bất khả tri.
- + Sự đa dạng và thống nhất các kiểu tri thức.

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

a) Các nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

- + Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

+ Phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan - nguyên tắc nền tảng của nhận thức.

+ Đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

b) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.

+ Sự phản ánh trực quan về hiện thực: đặc điểm; các hình thức của nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng); vai trò của chúng trong nhận thức.

+ Tư duy trừu tượng: đặc điểm; các hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng (khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh), vai trò của chúng trong nhận thức.

+ Mối quan hệ, sự chuyển hoá từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính. Logic của nhận thức. Sự thống nhất giữa quan niệm "đi từ trừu tượng đến cụ thể" (của C.Mác) và quan niệm "đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng" (của V. I. Lênin).

c) Biện chứng của quá trình nhận thức

+ Mâu thuẫn biện chứng và sự giải quyết mâu thuẫn trong quá trình phát triển của nhận thức.

+ Lượng - chất và sự chuyển hoá giữa lượng và chất trong quá trình phát triển của nhận thức.

+ Phủ định biện chứng và sự phủ định biện chứng trong quá trình phát triển của nhận thức.

d) Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý

+ Khái niệm chân lý; sự đối lập giữa chân lý và sai lầm; tiêu chuẩn của chân lý.

+ Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý; chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

+ Tính cụ thể của chân lý.

3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội

- Tính đặc thù của nhận thức xã hội.

- Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội (hệ tư tưởng; các khoa học xã hội, các khoa học - nhân văn...).

- Vai trò của nhận thức xã hội.

- Định hướng phát triển khoa học xã hội - nhân văn.

+ Các trình độ phát triển của nhận thức khoa học: quan sát và thí nghiệm, dữ kiện và trừu tượng khoa học, mô tả và giải thích, giả thuyết và lý thuyết, dự báo khoa học.

+ Các đặc điểm của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.

+ Những nguyên tắc cơ bản của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.

4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Nội dung của nguyên tắc.

- Một số quan niệm trong lịch sử triết học về mối quan hệ lý luận và thực tiễn.

- Các khái niệm cơ bản: Lý luận, lý luận khoa học xã hội, lý luận Mác – Lênin; khái niệm thực tiễn, thực tiễn với tính cách là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, là mắt khâu quan trọng của quá trình nhận thức.

- Mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn.

+ Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức lý luận.

+ Vai trò của lý luận đối với thực tiễn.

+ Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất lý luận và thực tiễn; giữa lý thuyết với thực hành, giữa lý thuyết, lý luận và thực tế.

- Ý nghĩa phương pháp luận.

b) Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- Sự tụt hậu và tách rời giữa thực tiễn và lý luận - hậu quả và nguyên nhân.

- Những phương hướng cơ bản nhằm vận dụng đúng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn.

+ Đối với hoạt động lý luận (các nhà khoa học, các cơ quan hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước): lý luận phải luôn bám sát thực tiễn, nắm bắt được yêu cầu của thực tiễn, khái quát được những kinh nghiệm của thực tiễn; khắc phục bệnh giáo điều.

+ Đối với hoạt động thực tiễn (các chủ thể vận dụng lý luận – đường lối chính sách): hoạt động thực tiễn phải có sự chỉ đạo của lý luận, vận dụng lý luận phải phù hợp với hoàn cảnh lịch sử - cụ thể; khắc phục bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa.

+ Vấn đề tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Chương 5

HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại

- Phương pháp tiếp cận của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và những hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của lý thuyết về sự tiến triển các nền văn minh trong triết học phương Tây đương đại – giá trị và hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của triết học Mác-Lênin và bản chất khoa học, cách mạng của nó.

2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

a) Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội

- Khái niệm xã hội và khái quát quá trình phát triển của xã hội.

- Vai trò của sản xuất vật chất.

+ Sự sản xuất xã hội và ba quá trình sản xuất của xã hội.

+ Vai trò của sản xuất vật chất đối với đời sống xã hội.

+ Ý nghĩa phương pháp luận.

- Vai trò của phương thức sản xuất.

+ Khái niệm phương thức sản xuất và tính thống nhất giữa phương thức tổ chức kinh tế với phương thức kỹ thuật – công nghệ của quá trình sản xuất.

+ Vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với trình độ phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội.

+ Khuynh hướng phát triển khách quan của các phương thức sản xuất trong lịch sử nhân loại – nhân tố quyết định sự phát triển của các nền văn minh và tiến bộ xã hội.

+ Ý nghĩa phương pháp luận chung.

b) Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (các mặt, các yếu tố cấu thành, vai trò, đặc điểm trong xã hội công nghiệp và trong nền kinh tế thị trường hiện đại).

- Mọi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình vận động, phát triển của phương thức sản xuất. Ý nghĩa phương pháp luận.

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

c) Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

- Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng (kết cấu cơ bản và vai trò của các yếu tố).

- Mọi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong quá trình vận động, phát triển của xã hội. Biện chứng giữa kinh tế và chính trị.

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

d) Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Kết cấu cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội.

- Tính quy luật khách quan của quá trình vận động, phát triển xã hội.

- Vai trò của các nhân tố chủ quan đối với tiến trình vận động, phát triển xã hội.

- Về khả năng và các điều kiện “bỏ qua” một số hình thái kinh tế-xã hội trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội.

- Những giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế-xã hội.

3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Vấn đề lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam

- Các quan điểm khác nhau về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tính tất yếu, khả năng và những điều kiện (khách quan, chủ quan) của sự lựa chọn con đường định hướng phát triển đất nước theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

- Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và thực chất của sự “phát triển rút ngắn” con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Mục tiêu tổng quát và những định hướng lớn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (theo Cương lĩnh bổ sung và phát triển năm 2011 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển kinh tế; xây dựng văn hóa, phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ; kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ...)

b) *Vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

- Xác định vị trí của chiến lược phát triển kinh tế trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Các nội dung cơ bản của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Các nhiệm vụ cơ bản của phát triển kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020.

Chương 6

TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ

1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học

a) *Quan niệm của triết học ngoài mácxít về chính trị*

- Quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học trước Mác.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Trung Quốc cổ, trung đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Hy Lạp, La Mã cổ đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học phương Tây thời trung, cận đại.
- Các quan niệm của triết học đương đại về chính trị.
- + Các lý thuyết đương đại về chính trị.
- + Về triết học chính trị và chính trị học (nghĩa rộng và nghĩa hẹp).

b) *Quan điểm của triết học Mác - Lênin về chính trị.*

- + Các tiền đề hình thành quan niệm về chính trị trong triết học Mác.
- + Định nghĩa về chính trị của Lênin.

+ Các đặc trưng cơ bản của chính trị (bản chất, quyền lực và sự tha hóa quyền lực, động lực,...).

c) Quan niệm đương đại về hệ thống chính trị.

- Sự phát triển từ quan điểm Mác-Lênin về chuyên chính vô sản đến quan niệm đương đại về hệ thống chính trị.

+ Quan niệm Mác - Lênin về chuyên chính vô sản (định nghĩa, bản chất, nội dung...).

+ Hệ thống chính trị - cấu trúc chính trị phổ biến trong xã hội hiện đại (định nghĩa hệ thống chính trị; kết cấu; các đặc trưng của hệ thống chính trị).

- Hệ thống chính trị của xã hội tư bản và hệ thống chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa.

2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội

a) Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

- Các quan điểm triết học ngoài Mácxit về giai cấp và đấu tranh giai cấp.

- Nguồn gốc và bản chất giai cấp.

- Đấu tranh giai cấp trong lịch sử (tính tất yếu, nội dung, hình thức, vai trò)

- Cách mạng xã hội – hình thức phát triển cao nhất của đấu tranh giai cấp.

- Đặc thù của vấn đề giai cấp ở Việt Nam.

b) Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

- Dân tộc - Hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất trong lịch sử.

- Quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại.

- Đặc thù của vấn đề dân tộc ở Việt Nam.

c) Nhà nước - Tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị

- Các quan điểm triết học ngoài mácxít về nhà nước.

- Nguồn gốc, bản chất nhà nước.

- Đặc trưng, chức năng của nhà nước.

- Các kiểu và hình thức nhà nước.

- Nhà nước TBCN và Nhà nước XHCN.

- Đặc thù của Nhà nước Việt Nam trong lịch sử và hiện đại.

3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay

a) Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay

- Quan niệm về dân chủ (trong triết học phi mácxít và triết học Mác-Lênin).
- Những phát triển mới trong nhận thức về dân chủ của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ chế độ làm chủ tập thể đến dân chủ XHCN).
- Thực chất của phát huy dân chủ XHCN. Mục tiêu, nội dung và các điều kiện để phát huy dân chủ XHCN ở Việt Nam hiện nay.

b) Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

- Nhận thức mới của Đảng ta về hệ thống chính trị XHCN (Từ hệ thống chuyên chính vô sản đến hệ thống chính trị XHCN) – Kết cấu; vai trò.
- Quan niệm về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay - Thực chất, mục tiêu, nội dung cơ bản.

c) Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay

- Tư tưởng về nhà nước pháp quyền là thành quả của nền văn minh nhân loại. Các cách tiếp cận; những đặc trưng cơ bản,...
- Quan điểm về nhà nước pháp quyền XHCN và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam là kết quả của một quá trình nhận thức và khảo nghiệm trong thực tiễn đổi mới của Đảng ta.
- Quan niệm của Đảng ta về nhà nước pháp quyền XHCN – những đặc trưng cơ bản - Kết quả kế thừa và phát triển quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn.
- Phương hướng xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam.

d) Ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội và nhân văn.

- Vai trò của phát huy dân chủ đối với sự phát triển khoa học xã hội và nhân văn.
- Vai trò của đổi mới hệ thống chính trị đối với việc đổi mới tổ chức, hoạt động khoa học xã hội và nhân văn.
- Vai trò của vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN đối với việc phát huy vai trò của KHXXHNV trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

Chương 7

Ý THỨC XÃ HỘI

1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội.
- Các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội và vai trò quyết định của phương thức sản xuất trong tồn tại xã hội.

b) Khái niệm ý thức xã hội và kết cấu cơ bản của ý thức xã hội

- Khái niệm ý thức xã hội.
- Kết cấu cơ bản của ý thức xã hội (hai trình độ phản ánh của ý thức xã hội và các hình thái cơ bản của ý thức xã hội).

2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

a) Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định sự ra đời, bản chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định nội dung của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định tính chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội.
- Phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất đời sống tinh thần của xã hội.

b) Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

- Nội dung tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.
- Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

a) Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.
- Tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

b) Một số vấn đề cơ bản của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

- Kết hợp giữa truyền thống và hiện đại trong việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

- Phát huy tinh thần khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới.

- Kế thừa và phát huy các giá trị tinh hoa trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

- Tiếp thu và phát huy các giá trị tư tưởng tiến bộ của nhân loại

- Khắc phục những hạn chế và tác động tiêu cực của tư tưởng, tâm lý tiểu nông trong sự nghiệp công nghiệp hóa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

Chương 8

TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử

a) Triết học phương Đông

- Về nguồn gốc con người theo quan điểm duy tâm, duy vật mộc mạc, tôn giáo.

- Về bản chất con người trong triết lý Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo...

b) Triết học phương Tây trước Mác

- Thời kỳ tiền triết học: Tư tưởng duy tâm, thần bí; tư tưởng duy vật về con người.

- Thời kỳ cổ đại: Quan điểm duy vật chất phác, mộc mạc trong triết học tự nhiên, phái nguyên tử luận ...Quan điểm duy tâm về con người trong tư tưởng triết học của Pitago, Xôcrát, Platôn, Aristot ...

- Thời kỳ trung cổ: Quan niệm con người theo quan điểm duy tâm của giáo lý Kitô, Ôguýttxanh, Tômat Đacanh...

- Thời kỳ Phục hưng - Cận đại: Tư tưởng triết học duy vật về con người của Bêcon, Đêcát, Đidrô, Henvêtyút...

- Triết học cổ điển Đức: Tư tưởng triết học về con người trong triết học Hêghen, Phoiơbắc.

c) Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mác-xít đương đại

Quan niệm về con người trong Triết học nhân bản, Triết học hiện sinh, Chủ nghĩa thực chứng mới, Thuyết nhân bản trong tôn giáo hiện đại, Chủ nghĩa Phrớt và chủ nghĩa Phrớt mới – Những hạn chế và giá trị lịch sử của nó.

2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người

a) Khái niệm con người

- Quan niệm con người là thực thể sinh học xã hội.
- Hai mặt, hai yếu tố cơ bản cấu thành con người.
- Về vai trò của con người là chủ thể hoạt động thực tiễn.
- Các quan niệm và cấp độ khác nhau trong tiếp cận về con người: Cá thể, cá nhân, nhân cách...

b) Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người

- Sự hình thành, phát triển con người là một quá trình gắn liền với lịch sử sản xuất vật chất. Lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành, phát triển của con người. Sáng tạo là thuộc tính tối cao của con người.

- Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội. Các yếu tố và mối quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội; cơ chế di truyền và hoạt động xã hội của con người.

- Con người tồn tại, phát triển trong môi trường cư trú xã hội- hành tinh- vũ trụ và mang những thuộc tính tự nhiên - sinh học – xã hội.

- Con người là một thực thể cá nhân - xã hội. Con người vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang những phẩm chất của hệ thống các quan hệ xã hội.

- Sự thống nhất biện chứng giữa con người giai cấp và con người nhân loại. Bản chất xã hội, địa vị kinh tế xã hội và điều kiện sinh hoạt vật chất quy định sự đồng nhất và sự khác biệt giữa tính giai cấp và tính nhân loại của con người.

- Con người thống nhất biện chứng giữa tất yếu và tự do. Hoạt động của con người là sự thống nhất biện chứng giữa tự phát và tự giác, giữa tất yếu và tự do.

c) Hiện tượng tha hoá của con người và vấn đề giải phóng con người

- Hiện tượng tha hoá của con người.

+ Quan niệm về tha hoá, nguồn gốc của tha hoá, khắc phục sự tha hoá.

+ Triết học Mác – Lênin với tính cách là lý luận triết học về khắc phục sự tha hoá của con người.

- Vấn đề giải phóng con người trong Triết học Mác-Lênin.

Thực chất của triết học Mác – Lênin là học thuyết giải phóng con người, vì sự phát triển toàn diện của con người.

3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh

- Quan niệm về con người.
- Về mục tiêu giải phóng con người.
- Về vai trò động lực của con người trong Cách mạng Việt Nam.

4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Quan niệm triết học về nhân tố con người

- Khái niệm nhân tố con người; những đặc trưng xã hội quy định vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người.

- Quan niệm về phát huy nhân tố con người.

- Nhân tố con người trong quan hệ với nhân tố xã hội, nguồn lực con người, nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển con người...

b) Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay

- Sự nghiệp đổi mới đặt con người vào vị trí trung tâm - vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển.

- Vấn đề chiến lược con người ở Việt Nam hiện nay.

- Những động lực cơ bản phát huy nhân tố con người trong đổi mới đất nước hiện nay.

+ Lợi ích với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

+ Dân chủ với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

+ Trí tuệ - động lực bên trong của tính tích cực, tự giác, sáng tạo con người. Giáo dục – Đào tạo với vấn đề phát triển trí tuệ và nền tảng thể chất của con người Việt Nam hiện nay.

